



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên độc lập
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN  
Số 81B Quốc lộ 62, Phường 1, Thành phố Tân An,  
Tỉnh Long An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

S.Đ.Κ.Đ.

12  
N  
N  
A  
O  
T  
CA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

0592/VN1A-HN-BC  
06/03/2025  
Đã  
A  
1.0



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Phạm Tuấn Linh**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 3 năm 2025  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Trịnh Đình Tuấn**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5779-2023-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			<b>262.382.493.208</b>	<b>230.003.222.138</b>
I. Tiền	110	4		8.917.975.143	6.157.419.518
1. Tiền	111			8.917.975.143	6.157.419.518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			57.300.202.168	202.168
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5		1.050.202.168	1.050.202.168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6		57.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			52.438.615.605	33.497.021.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7		37.708.381.750	31.394.207.248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8		13.991.084.061	6.956.884.827
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	36		5.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136			909.559.294	322.898.263
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9		(5.176.968.785)	(5.176.968.785)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			6.559.285	-
IV. Hàng tồn kho	140	10		131.914.789.892	184.547.033.568
1. Hàng tồn kho	141			131.914.789.892	184.547.033.568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			11.810.910.400	5.801.545.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11		1.307.447.537	909.927.394
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10.503.462.863	4.891.617.937
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			<b>103.638.066.189</b>	<b>102.132.945.211</b>
I. Tài sản cố định	220			83.159.542.774	75.078.479.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		82.281.199.774	73.943.060.969
- Nguyên giá	222			163.346.146.121	143.546.227.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(81.064.946.347)	(69.603.166.245)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13		878.343.000	1.135.419.000
- Nguyên giá	228			1.596.009.500	1.596.009.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(717.666.500)	(460.590.500)
II. Bất động sản đầu tư	230	14		-	-
- Nguyên giá	231			668.145.436	668.145.436
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			(668.145.436)	(668.145.436)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			8.738.883.675	13.195.730.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15		8.738.883.675	13.195.730.133
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			60.000.000	60.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260			11.679.639.740	13.798.735.109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11		11.196.561.709	13.266.925.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16		483.078.031	531.809.141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>			<b>366.020.559.397</b>	<b>332.136.167.349</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.804.666.646</b>	<b>110.387.552.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.290.096.251</b>	<b>107.749.130.527</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.693.945.653	7.428.908.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.012.822	1.398.284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.234.872.349	3.484.085.943
4. Phải trả người lao động	314		9.237.093.532	3.669.491.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	576.679.135	511.270.397
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	388.622.421	549.204.635
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	95.628.944.563	91.244.570.004
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.445.925.776	860.200.676
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.514.570.395</b>	<b>2.638.421.529</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.514.570.395	2.638.421.529
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>247.215.892.751</b>	<b>221.748.615.293</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>247.215.892.751</b>	<b>221.748.615.293</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.280.190.000	147.280.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.280.190.000	147.280.190.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.935.702.751	74.468.425.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		49.981.396.793	45.850.539.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.954.305.958	28.617.885.348
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>366.020.559.397</b>	<b>332.136.167.349</b>



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	26	466.047.137.607	431.520.244.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	85.783.967	24.527.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	465.961.353.640	431.495.716.493
4. Giá vốn hàng bán	11	27	362.905.287.814	354.247.808.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		103.056.065.826	77.247.907.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	9.547.940.583	6.520.973.986
7. Chi phí tài chính	22	30	10.698.628.484	14.510.072.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.630.285.299	6.721.720.671
8. Chi phí bán hàng	25	31	16.007.417.505	14.703.401.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.639.808.603	17.273.214.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		59.258.151.817	37.282.192.496
11. Thu nhập khác	31		39.780.531	653.107.552
12. Chi phí khác	32	32	2.472.248.866	1.730.292.880
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.432.468.335)	(1.077.185.328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.825.683.482	36.205.007.168
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	11.822.646.414	7.526.252.132
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	48.731.110	60.869.688
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.954.305.958	28.617.885.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.557	1.780

Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu

Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.825.683.482	36.205.007.168
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.586.397.453	12.668.742.883
Các khoản hoàn nhập dự phòng	03	(123.851.134)	(102.229.289)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.768.095.629	3.235.073.148
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(649.631.454)	(307.330.637)
Chi phí lãi vay	06	3.630.285.299	6.721.720.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.036.979.275	58.420.983.944
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.159.573.540)	8.289.987.820
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.632.243.676	46.830.425.855
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.789.707.374	1.665.033.188
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.672.844.116	1.514.274.580
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.622.640.195)	(7.207.771.642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.071.860.008)	(6.779.810.973)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.809.274.900)	(1.679.504.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.468.425.798	101.053.618.170
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.627.055.614)	(17.745.379.812)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	42.143.372	71.345.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.300.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	13.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(259.787.116)	400.701.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.144.699.358)	(4.273.333.148)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	280.420.623.190	296.582.018.411
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(279.903.524.500)	(377.976.340.539)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.091.402.925)	(22.091.402.925)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(16.574.304.235)</i>	<i>(103.485.725.053)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.749.422.205	(6.705.440.031)
Tiền đầu năm	60	6.157.419.518	12.845.494.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.133.420	17.365.297
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	8.917.975.143	6.157.419.518

  
Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu

  
Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



  
Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 01 tháng 11 năm 2000 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 11 tháng 12 năm 2024.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1 tại Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 182 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 180).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An - Nhà máy Lafooco 1	Lô I.1, đường số 1, cụm công nghiệp Lợi bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	05 - 08

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị nhà BVI 880m<sup>2</sup>, hạng mục công trình liên quan tại 81B Quốc lộ 62, phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Bất động sản đầu tư khác	06 - 10

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.



Tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn có thời hạn thuê từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 đến hết ngày 29 tháng 5 năm 2057. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thẩm định tiêu chuẩn, sửa chữa cải tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	168.094.940	430.822.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.749.880.203	5.726.597.089
	<b>8.917.975.143</b>	<b>6.157.419.518</b>

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất khẩu nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Khác	202.168	-	202.168	202.168	-	202.168
	<b>1.050.202.168</b>	<b>(1.050.000.000)</b>	<b>202.168</b>	<b>1.050.202.168</b>	<b>(1.050.000.000)</b>	<b>202.168</b>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.300.000.000	57.300.000.000	-	-
	<b>57.300.000.000</b>	<b>57.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	36.916.099.369	31.116.404.195
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	792.282.381	277.803.053
	<u>37.708.381.750</u>	<u>31.394.207.248</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 21).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên thứ ba	13.991.084.061	6.926.884.827
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	30.000.000
	<u>13.991.084.061</u>	<u>6.956.884.827</u>

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.722.035.323	-	Trên 3 năm	4.722.035.323	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.933.462	-	Trên 3 năm	454.933.462	-	Trên 3 năm
	<u>5.176.968.785</u>	-		<u>5.176.968.785</u>	-	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.744.500.779	-	21.232.662.283	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.707.606.687	-	67.758.193.551	-
Công cụ, dụng cụ	4.431.475.242	-	4.701.953.064	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.240.116.643	-	43.608.145	-
Thành phẩm	21.539.605.427	-	84.023.304.501	-
Hàng hoá	-	-	6.486.230.743	-
Hàng gửi đi bán	251.485.114	-	301.081.281	-
	<b>131.914.789.892</b>	<b>-</b>	<b>184.547.033.568</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hàng tồn kho tương ứng với số dư cấp tín dụng còn lại được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	779.237.113	149.072.889
Phí thẩm định tiêu chuẩn	261.304.653	341.586.363
Sửa chữa, cải tạo	-	269.052.162
Khác	266.905.771	150.215.980
	<b>1.307.447.537</b>	<b>909.927.394</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất (*)	7.933.032.239	8.177.891.483
Sửa chữa, cải tạo	2.039.971.170	2.290.996.694
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.223.558.300	2.798.037.791
	<b>11.196.561.709</b>	<b>13.266.925.968</b>

(\*) Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất ở Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 21).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	52.664.656.462	78.591.477.041	11.686.748.445	603.345.266	143.546.227.214
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.030.374.073	73.888.889	483.086.111	-	3.587.349.073
Mua sắm mới	654.240.565	16.257.425.728	2.446.157.126	30.590.909	19.388.414.328
Thanh lý, nhượng bán	(863.735.700)	(2.008.934.385)	(303.174.409)	-	(3.175.844.494)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.485.535.400</b>	<b>92.913.857.273</b>	<b>14.312.817.273</b>	<b>633.936.175</b>	<b>163.346.146.121</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	24.411.682.572	37.211.926.255	7.473.621.102	505.936.316	69.603.166.245
Khấu hao trong năm	2.501.966.391	10.756.296.390	1.037.255.456	33.803.216	14.329.321.453
Thanh lý, nhượng bán	(626.593.751)	(1.937.773.191)	(303.174.409)	-	(2.867.541.351)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.287.055.212</b>	<b>46.030.449.454</b>	<b>8.207.702.149</b>	<b>539.739.532</b>	<b>81.064.946.347</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	28.252.973.890	41.379.550.786	4.213.127.343	97.408.950	73.943.060.969
Tại ngày cuối năm	29.198.480.188	46.883.407.819	6.105.115.124	94.196.643	82.281.199.774

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 30.189.902.133 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 24.362.517.788 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 52.451.414.466 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.237.208.845 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (như trình bày tại Thuyết minh số 21).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	1.596.009.500
Số dư cuối năm	1.596.009.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	460.590.500
Khấu hao trong năm	257.076.000
Số dư cuối năm	717.666.500
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	1.135.419.000
Tại ngày cuối năm	878.343.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 310.629.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 310.629.500 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Số dư cuối năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
Số dư cuối năm	314.704.875	353.440.561	668.145.436
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	5.180.498.500	10.677.211.615
Cơ sở hạ tầng	3.558.385.175	2.518.518.518
	<b>8.738.883.675</b>	<b>13.195.730.133</b>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.415.390.155	2.659.045.707
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.514.570.395	2.638.421.529
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(99.180.240)	20.624.178
	<b>483.078.031</b>	<b>531.809.141</b>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên khác	4.548.693.861	4.548.693.861	7.428.908.770	7.428.908.770
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	145.251.792	145.251.792	-	-
	<b>4.693.945.653</b>	<b>4.693.945.653</b>	<b>7.428.908.770</b>	<b>7.428.908.770</b>



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã bù	Số cuối năm
	VND	trong năm	trừ/thực nộp	VND
		VND	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.052.392.942	1.052.392.942	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	484.585.990	484.585.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.484.085.943	11.822.646.414	11.071.860.008	4.234.872.349
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.321.060.656	1.321.060.656	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	210.427.977	210.427.977	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.484.085.943</b>	<b>14.895.113.979</b>	<b>14.144.327.573</b>	<b>4.234.872.349</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	206.283.580	225.214.142
Chi phí lãi vay	65.685.747	58.040.643
Khác	304.709.808	228.015.612
	<b>576.679.135</b>	<b>511.270.397</b>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	98.337.730	91.762.109
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.252.150	8.626.575
Khác	281.032.541	448.815.951
	<b>388.622.421</b>	<b>549.204.635</b>





21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm	Số cuối năm
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	62.175.638.291	127.829.793.127	147.413.689.758	2.850.149.637	45.441.891.297
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	24.392.006.609	131.154.468.048	106.376.547.623	1.017.126.232	50.187.053.266
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	4.676.925.104	11.919.620.477	16.596.545.581	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	9.516.741.538	9.516.741.538	-	-
	<b>91.244.570.004</b>	<b>280.420.623.190</b>	<b>279.903.524.500</b>	<b>3.867.275.869</b>	<b>95.628.944.563</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Hạn mức Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%) Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ("Vietcombank")	Hợp đồng cho vay hạn mức Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ số KH1- nhưng tối đa không quá 09 tháng. Khế ước 22 tháng 4 năm 2024 với cuối cùng đáo hạn đối với khoản hạn mức cho vay là vay bằng Việt Nam đồng và đô la 150.000.000.000 VND. Mỹ lần lượt tại ngày 23 tháng 06 năm 2025 và ngày 20 tháng 05 năm 2025.	Theo từng giấy nhận nợ
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ số 24.2400006/2024- nhưng tối đa không quá 09 tháng. HĐCVHM/NHCT900- LAFOOCO ngày 22 tháng 3 cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng năm 2024 06 năm 2025. với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND.	Theo từng giấy nhận nợ
(iii) Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn Khoản vay được trả vào ngày đến mức Số STVN1848-20 ngày hạn được ghi trên Giấy ghi nợ. Lãi 06/11/2020 với hạn mức vay vay trả hàng tháng. Khế ước cuối 1.000.000 USD cùng đáo hạn ngày 22 tháng 11 năm 2024.	Theo từng giấy nhận nợ

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số đầu năm	2.638.421.529	2.740.650.818
Dự phòng trích lập trong năm	173.431.767	35.225.000
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(297.282.901)	(137.454.289)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.514.570.395</b>	<b>2.638.421.529</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>			
Số dư đầu năm	147.280.190.000	39.773.530.445	187.053.720.445
Lợi nhuận trong năm	-	28.617.885.348	28.617.885.348
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	(1.287.000.000)	(1.287.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Hoàn chi cổ tức	-	29.456.038.000	29.456.038.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>147.280.190.000</b>	<b>74.468.425.293</b>	<b>221.748.615.293</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>			
Số dư đầu năm	147.280.190.000	74.468.425.293	221.748.615.293
Lợi nhuận trong năm	-	44.954.305.958	44.954.305.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	(1.430.000.000)	(1.430.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	(22.092.028.500)	(22.092.028.500)
Thưởng ban lãnh đạo (i)	-	(965.000.000)	(965.000.000)
Phát hành ESOP (ii)	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>152.280.190.000</b>	<b>94.935.702.751</b>	<b>247.215.892.751</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 1.430.000.000 VND, chia cổ tức với số tiền là 22.092.028.500 VND và thưởng ban lãnh đạo và cán bộ chủ chốt với số tiền là 965.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/NQ-HDQT.LAF.2024 ngày 24 tháng 5 năm 2024, Công ty đã phát hành thành công 500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Trong năm 2024, số tiền Công ty đã thu được từ đợt phát hành ESOP là 5.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.228.019		14.728.019	
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019		14.728.019	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.228.019		14.728.019	
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019		14.728.019	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.228.019		14.728.019	
Cổ phiếu phổ thông	15.228.019		14.728.019	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 11 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 152.280.190.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	118.588.410.000	77,88	118.588.410.000	80,52
Các cổ đông khác	33.691.780.000	22,12	28.691.780.000	19,48
	<b>152.280.190.000</b>	<b>100</b>	<b>147.280.190.000</b>	<b>100</b>

#### 24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm		Số đầu năm	
Đô la Mỹ (USD)	201.220,69		178.606,90	

#### 25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Vì vậy, thông tin bộ phận không được trình bày.



26. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	466.047.137.607	431.520.244.465
Doanh thu bán thành phẩm	439.672.175.320	389.233.119.665
Doanh thu bán hàng hóa	26.374.962.287	42.283.974.800
Doanh thu cho dịch vụ khác	-	3.150.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(85.783.967)</b>	<b>(24.527.972)</b>
Chiết khấu thương mại	(32.894.980)	(6.945.083)
Giảm giá hàng bán	(52.888.987)	(7.672.633)
Hàng bán bị trả lại	-	(9.910.256)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>465.961.353.640</b>	<b>431.495.716.493</b>
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	3.000.353.048	1.501.685.207

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	341.960.967.643	312.948.107.975
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.944.320.171	41.299.701.015
	<b>362.905.287.814</b>	<b>354.247.808.990</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	241.480.020.089	325.015.616.347
Chi phí nhân công	43.475.127.756	31.789.309.228
Chi phí khấu hao	14.586.397.453	12.668.742.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.353.844.840	12.544.375.190
Chi phí khác bằng tiền	7.811.300.895	19.873.360.001
	<b>325.706.691.033</b>	<b>401.891.403.649</b>

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.632.149.358	6.284.988.804
Lãi tiền gửi, cho vay	915.791.225	235.985.182
	<b>9.547.940.583</b>	<b>6.520.973.986</b>
Trong đó: Lãi cho vay với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	212.876.713	-

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.068.343.185	7.788.352.225
Chi phí lãi vay	3.630.285.299	6.721.720.671
	<b>10.698.628.484</b>	<b>14.510.072.896</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vận chuyển	4.793.036.476	5.050.693.586
Chi phí nhân viên	3.647.537.718	3.303.024.907
Chi phí quảng cáo	2.895.503.854	2.240.315.290
Chi phí hoa hồng	1.308.504.383	1.438.705.946
Chi phí xuất khẩu	1.591.656.487	1.466.746.627
Khác	1.771.178.587	1.203.915.419
	<b>16.007.417.505</b>	<b>14.703.401.775</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	17.312.272.403	10.730.321.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.121.859.619	2.470.933.106
Chi phí vật liệu quản lý	869.711.836	790.838.809
Chi phí khấu hao	691.916.052	589.552.598
Khác	4.644.048.693	2.691.567.936
	<b>26.639.808.603</b>	<b>17.273.214.322</b>

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, hội chợ	1.908.517.459	1.684.726.009
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	266.159.771	-
Khác	297.571.636	45.566.871
	<b>2.472.248.866</b>	<b>1.730.292.880</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.822.646.414	7.526.252.132
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.822.646.414</b>	<b>7.526.252.132</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	56.825.683.482	36.205.007.168
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	2.287.548.587	1.426.253.490
Thu nhập tính thuế năm hiện hành sau điều chỉnh	59.113.232.069	37.631.260.658
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	11.822.646.414	7.526.252.132

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	48.731.110	60.869.688
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	48.731.110	60.869.688

#### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh các khoản phân phối lợi nhuận năm 2024 theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17 tháng 4 năm 2024 và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	44.954.305.958	28.617.885.348
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(2.247.000.000)	(1.430.000.000)
Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị (i)	(4.500.000.000)	(965.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.207.305.958	26.222.885.348
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.944.457	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.557	1.780

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17 tháng 4 năm 2024. Cụ thể như sau:

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi 5% Lợi nhuận sau thuế, tương ứng số tiền 2.247.000.000 VND;
- Trích lương thưởng Ban điều hành và Hội đồng Quản trị với mức 2% trên lợi nhuận trước thuế tương ứng số tiền 1.136.000.000 VND và 20% trên phần lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch (lợi nhuận trước thuế kế hoạch là 40.000.000.000 VND) tương ứng số tiền là 3.364.000.000 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17 tháng 4 năm 2024 và được tính theo số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	28.617.885.348	28.617.885.348
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.430.000.000)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành	-	(965.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.617.885.348	26.222.885.348
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.728.019	14.728.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.943</u>	<u>1.780</u>

### 35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dưới 1 năm	268.832.000	137.037.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	44.805.333	168.212.918
	<u>313.637.333</u>	<u>305.249.918</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất 625 m<sup>2</sup> đất tại phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An và 18.160 m<sup>2</sup> tại phường 1 và phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Hợp đồng thuê đất có thời hạn kết thúc vào 12 tháng 3 năm 2026. Giá thuê đất hiện tại được tính theo thông báo gần nhất từ Cục thuế tỉnh Long An.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty mẹ
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Dư Trường Linh	Kế toán trưởng

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.000.353.048</b>	<b>1.501.685.207</b>
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.136.008.637	264.199.368
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	712.537.560	506.020.200
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	693.781.200	526.471.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	228.723.758	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	118.987.000	18.090.574
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	57.380.400	111.971.160
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Hà Nội	17.330.556	14.053.333
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	13.694.443	9.743.727
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	7.261.204	6.197.273
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	7.078.567	9.783.880
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	5.504.538	35.154.292
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	1.487.500	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	577.685	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.360.322.589</b>	<b>2.336.360.422</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	518.894.813	1.752.450.472
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	433.215.000	391.526.000
Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	195.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	133.750.000	18.800.000
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	61.051.480	1.952.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18.411.296	111.143.041
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	60.000.000
Nhà máy Bibica Biên Hòa - Công ty Cổ phần Bibica	-	488.182
<b>Cho vay</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	5.000.000.000	-
<b>Lãi cho vay</b>	<b>212.876.713</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	212.876.713	-
<b>Đi vay</b>	<b>-</b>	<b>14.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	14.000.000.000
<b>Lãi đi vay</b>	<b>-</b>	<b>225.767.124</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	142.150.685
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	83.616.439
<b>Trả gốc vay</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	-	14.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>17.788.261.500</b>	<b>17.788.261.500</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	17.788.261.500	17.788.261.500
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>22.200.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	-	22.200.000.000
<b>Tất toán tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>22.200.000.000</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	-	22.200.000.000
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>-</b>	<b>152.284.281</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ	-	152.284.281
<b>Góp vốn ESOP</b>	<b>3.428.000.000</b>	<b>-</b>
Phan Ngọc Sơn	1.050.000.000	-
Nguyễn Văn Khải	1.050.000.000	-
Nguyễn Thái Hạnh Linh	203.000.000	-
Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	710.000.000	-
Dư Trường Linh	415.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>792.282.381</b>	<b>277.803.053</b>
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	452.807.260	136.800.173
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Sao Ta	251.233.920	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	64.864.800	119.206.080
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN	19.440.000	13.186.800
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.936.401	8.610.000
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans (i)	5.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>145.251.792</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	145.251.792	-

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 0104/2024/HĐTD/GB-LAF ngày 03 tháng 4 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thể hiện khoản vay có kỳ hạn gốc 09 tháng với lãi suất 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

10/2024/10

10-C  
TY  
ÁN  
TE  
AM  
P.KH

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	435.000.000	139.534.885
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	245.000.000	111.627.907
Ông Phan Ngọc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	3.074.182.006	2.092.627.908
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	1.660.198.026	1.176.267.999
<b>Kế toán trưởng</b>			
Ông Dư Trường Linh	Kế toán trưởng	1.119.466.912	638.110.408
		<b>6.533.846.944</b>	<b>4.158.169.107</b>

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT.LAF.2025 ngày 18 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông của Công ty với tỷ lệ 15% mệnh giá (một cổ phiếu được nhận 1.500 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là ngày 12 tháng 3 năm 2025, ngày thanh toán là ngày 10 tháng 4 năm 2025.



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Dư Trường Linh  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2025